TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 142/TAC-TCKT	*Bình Dương, ngày 18 tháng 7 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: GTA

- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ.: 0962 150 910

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính quý II/2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18./7./2024 tại đường dẫn https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC quý II/2024*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thi Xuyến

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
Ký ngày: 18/7/2024 08:38:08

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Số: 141 /TAC-TCKT
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ; Quý II/2024 so Quý II/2023".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
———o0o———

Bình Dương, ngày 18 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II/2024 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II/2023.

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2024	Quý II/2023	CHÊNH LỆCH	
				Giá trị	tỷ lệ
		1	2	3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu	67.224.086.619	55.575.694.952	11.648.391.667	20,96%
2	Tổng chi phí	64.618.563.332	52.276.913.112	12.341.650.220	23,61%
3	Lợi nhuận trước thuế	2.605.523.287	3.298.781.840	(693.258.553)	-21,02%
4	Thuế TNDN	533.704.657	673.556.368	(139.851.711)	-20,76%
5	Lợi nhuận sau thuế	2.071.818.630	2.625.225.472	(553.406.842)	-21,08%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế Quý II/2024 giảm so với cùng kỳ Quý II/2023 do một số nguyên nhân sau;

- Năm 2024, chi phí tiền thuê đất không được giảm, trong khi đó (năm 2023 chi phí tiền thuê đất được giảm 30%) từ đó dẫn đến chi phí tại quý II/2024 tăng hơn so với cùng kỳ.

- Các chi phí cố định vẫn giữ nguyên.

- Chi phí bán hàng, giá cước vận tải biển tăng cao và biến động hàng ngày ảnh hưởng tới kế hoạch xuất hàng của công ty, một số khách hàng dời ngày xuất hàng và thay đổi lịch xuất hàng đã xác nhận gây nên không ít khó khăn cho việc sắp xếp dây chuyền sản xuất.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2024 giảm, do lãi tiền gửi giảm.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận quý II/2024 giảm so với quý II/2023.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700403867 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Xuyến

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	**100**		**289.275.590.456**	**304.561.844.915**
I.Tiền, các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**29.428.007.527**	**5.994.366.825**
1. Tiền	111		29.428.007.527	5.994.366.825
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**170.001.000.000**	**232.101.000.000**
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		170.001.000.000	232.101.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.230.890.813**	**12.685.477.666**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.534.671.488	8.246.078.476
2. Trả trước cho người bán	132		841.640.256	476.312.132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.341.794.080	4.464.678.691
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(487.215.011)	(501.928.841)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			337.208
IV. Hàng tồn kho	**140**		**55.119.052.674**	**48.365.171.587**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	55.119.052.674	48.365.171.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.496.639.442**	**5.415.828.837**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.181.601.689	230.092.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.314.037.753	4.074.194.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	1.000.000	1.111.542.443
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**31.968.838.400**	**33.496.487.684**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.6**	**26.198.535.980**	**28.890.372.071**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26.198.535.980	28.890.372.071
- Nguyên giá	222		183.389.789.471	183.756.526.001
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(157.191.253.491)	(154.866.153.930)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.7**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**		**1.452.620.093**	**106.157.149**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.452.620.093	106.157.149
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.9		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.317.682.327**	**2.499.958.464**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.317.682.327	2.499.958.464
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**321.244.428.856**	**338.058.332.599**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**165.016.442.127**	**175.297.233.660**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**165.016.442.127**	**175.297.233.660**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.011.700.141	13.423.074.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.206.095.647	3.105.188.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.881.804.859	840.300.505
4. Phải trả người lao động	314		5.631.160.649	9.446.323.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	557.205.459	406.147.608
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.829.341.438	738.305.493
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	125.540.743.204	142.704.234.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.358.390.730	4.633.659.090
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**156.227.986.729**	**162.761.098.939**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**156.227.986.729**	**162.761.098.939**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	13.211.978.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.769.344.293	10.302.456.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.697.525.663	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.071.818.630	10.302.456.503
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**321.244.428.856**	**338.058.332.599**

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC · 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ướng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(TỔNG HỢP)

QUÝ II/2024

Đơn vị tính : VNĐ

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Năm 2024		Năm 2023	
			QUÝ II	LŨY KẾ	QUÝ II	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	64.241.863.613	130.437.266.786	51.033.688.685	114.512.481.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14				
+ Chiết khấu thương mại						
+ Hàng bán trả lại						
+ Giảm giá hàng bán						
+ Thuế TTĐB, XK phải nộp						
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.15	64.241.863.613	130.437.266.786	51.033.688.685	114.512.481.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	58.459.529.912	117.741.318.694	46.310.870.365	104.261.396.119
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		5.782.333.701	12.695.948.092	4.722.818.320	10.251.085.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2.912.269.815	6.545.620.145	4.541.920.198	8.701.777.525
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.217.269.793	2.861.155.775	1.344.030.781	3.202.061.507
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	*23*		1.170.960.210	2.787.351.963	1.333.577.781	3.132.823.333
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
8. Chi phí bán hàng	25		1.551.229.490	3.016.608.843	1.254.181.220	2.518.229.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.390.533.428	8.702.354.550	3.367.830.746	7.266.788.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(25+26) }	30		2.535.570.805	4.661.449.069	3.298.695.771	5.965.783.178
11. Thu nhập khác	31		69.953.191	90.208.590	86.069	8.886.844
12. Chi phí khác	32		709	4.399.278		391.114
13. Lợi nhuận khác {40=31-32}	40		69.952.482	85.809.312	86.069	8.495.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		2.605.523.287	4.747.258.381	3.298.781.840	5.974.278.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	533.704.657	977.914.088	673.556.368	1.221.255.782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		2.071.818.630	3.769.344.293	2.625.225.472	4.753.023.126
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		211	383	267	484
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P
TP.THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(TỔNG HỢP)

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QÚY II	
		NĂM 2024	NĂM 2023
1	2	3	3
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	120.599.569.067	86.322.694.965
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(98.227.304.491)	(41.204.879.001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.238.198.462)	(30.103.153.283)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.824.264.519)	(3.200.574.820)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.263.270.524)	-
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	60.099.264.225	8.448.153.026
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(67.301.710.116)	(30.267.043.612)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(24.155.914.820)**	**(10.004.802.725)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(201.721.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.550.000.000)	(113.484.455.939)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nơ của đơn vị khác	24	116.650.000.000	179.020.095.205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	7.251.224.206	8.501.869.908
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**69.351.224.206**	**73.835.788.002**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền tư phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	125.540.743.204	89.053.931.647
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(142.704.234.052)	(157.699.559.999)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.598.177.836)	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37	-	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(21.761.668.684)**	**(68.645.628.352)**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**23.433.640.702**	**(4.814.643.075)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.994.366.825**	**35.015.919.767**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**-**	**-**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29.428.007.527**	**30.201.276.692**

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận AN- Bình Dương
ĐT 0274 3718030

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(TỔNG HỢP)
QUÝ II/2024

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Đến ngày 18/6/2024, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1543 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:	1.520
- Cổ đông là tổ chức :	24
- Cổ đông là cá nhân :	1.496
1.2 - Sở hữu nước ngoài:	23
- Cổ đông là tổ chức :	3
- Cổ đông là cá nhân :	20

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mủ cao su

3 - Tổng số lượng Công nhân viên:

- Tổng số lượng Công nhân viên tại thời điểm 30/6/2024: 522người

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
  + Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
  + Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
  + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
  + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
  + Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả. Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Tiền mặt	8.633.800	109.696.000
-Tiền gửi ngân hàng	29.419.373.727	5.884.670.825
-Tiền đang chuyển	-	-
-Tiền gửi kỳ hạn từ 1->3 tháng		
Cộng	**29.428.007.527**	**5.994.366.825**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	170.001.000.000	232.101.000.000
Cộng	**170.001.000.000**	**232.101.000.000**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn	1.606.940.860	3.506.894.110
- Phải thu người lao động	325.925.962	333.425.788
- Tiền ký quỹ thuê kho	127.272.728	127.272.728
- Tạm ứng của CBCNV	266.623.250	497.086.065
- Phải thu khác	15.031.280	
Cộng	**2.341.794.080**	**4.464.678.691**

4 - Hàng tồn kho:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
	-	-
-Nguyên liệu, vật liệu	5.036.694.891	3.993.751.036
-Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	292.088.133	297.645.606
-Chi phí SXKD dở dang	39.814.788.122	34.357.762.831
-Thành phẩm	9.975.481.528	9.716.012.114
Cộng	**55.119.052.674**	**48.365.171.587**

5 - Các khoản thuế phải thu:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Thuế GTGT nộp trước	-	2.218.099
-Thuế TNDN nộp trước	-	-
- Thuế TNCN nộp trước	-	-
- Thuế Đất nộp trước	-	1.109.324.344
- Thuế khác	1.000.000	
Cộng	**1.000.000**	**1.111.542.443**

(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	**80.313.810.487**	**77.107.226.930**	**23.544.026.816**	**2.088.663.509**	**78.061.729**	**183.131.789.471**
- Mua trong kỳ			-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	258.000.000		-	-	**258.000.000**
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển nội bộ						-
Số dư cuối kỳ	**80.313.810.487**	**77.365.226.930**	**23.544.026.816**	**2.088.663.509**	**78.061.729**	**183.389.789.471**
II. Giá trị đã hao mòn						-
Số dư đầu kỳ	**65.333.513.877**	**66.805.344.389**	**21.645.370.778**	**1.865.084.587**	**78.061.729**	**155.727.375.360**
- Khấu hao trong kỳ	544.782.432	729.330.123	156.963.045	32.802.531	-	**1.463.878.131**
- giảm do chuyển nội bộ						-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**65.878.296.309**	**67.534.674.512**	**21.802.333.823**	**1.897.887.118**	**78.061.729**	**157.191.253.491**
III. Giá trị còn lại					-	-
Tại ngày đầu kỳ	14.980.296.610	10.301.882.541	1.898.656.038	223.578.922	-	**27.404.414.111**
Tại ngày cuối kỳ	**14.435.514.178**	**9.830.552.418**	**1.741.692.993**	**190.776.391**	**-**	**26.198.535.980**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.048.221.864 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh		
- Phần vốn góp của công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

9 - Đầu tư tài chính dài hạn	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm		
Cộng	-	-

10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.704.657	819.061.093
Thuế giá trị gia tăng	302.568.008	-
Thuế thu nhập cá nhân	121.160.504	21.239.412
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1.924.371.690	-
Thuế khác	-	-
Cộng	**2.881.804.859**	**840.300.505**

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.563.569.288	(1.081.725.270)	179.276.010	-	302.568.008
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	329.444.062	329.444.062		-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-		-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.209.431	533.704.657	444.209.431		533.704.657
5. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	38.922.621	111.469.267	17.230.324		121.160.504
6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1.898.280.002	-	768.524.093		1.924.371.690
7. Các loại thuế khác	-	-	-	1.000.000	
Tổng -	**3.776.295.977**	**(107.107.284)**	**1.738.683.920**	**1.000.000**	**2.881.804.859**

11 - Chi phí phải trả:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
Chi phí xuất khẩu	287.952.000	44.185.840
Chi phí phụ cấp độc hại	123.834.331	119.109.084
Chi phí kiểm toán	85.454.545	85.454.545
Chi phí lãi vay trích trước	59.964.583	97.398.139
Chi phí khác		60.000.000
Cộng	**557.205.459**	**406.147.608**

12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
Tài sản thừa chờ xử lý		9.831.374
Bảo hiểm XH, YT, TN ốm đau, thai sản	12.199.756	12.199.756
Kinh phí công đoàn	446.663.136	63.152.960
Cổ tức phải trả 2020	16.408.800	16.408.800
Cổ tức phải trả từ 2006->2019	185.146.200	185.146.200
Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân	59.774.069	59.774.069
Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh	137.800.195	139.648.867
Phải trả thù lao HĐQT	19.900.000	79.600.000
Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt	5.931.577	5.931.577
Thuế TNCN	12.587.579	12.414.579
Cổ tức năm 2021 (8,5%)	11.625.450	11.625.450
Cổ tức năm 2022 (6,5%)	8.918.650	8.918.650
Cổ tức năm 2023 (5,5%)	713.838.400	
Bảo hành tài sản	104.778.954	121.733.211
Các khoản phải trả khác	93.768.672	11.920.000
Cộng	**1.829.341.438**	**738.305.493**

13- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số trong năm		Số cuối năm		Ghi chú
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Giá trị tăng	Giá trị giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	82.854.861.414	-	86.968.155.170	82.854.861.414	86.968.155.170	-	HĐ 027B22-GTA (VCB) - Thời hạn 1 năm; - Lãi suất 5,5% - Mục đích; phục vụ HĐ SXKD
Vay ngắn hạn	59.849.372.638	-	28.911.413.805	59.849.332.638	28.911.453.805	-	HĐ 01/2021/83515 (BIDV) - Thời hạn 1 năm; - Lãi suất 4% - Mục đích; phục vụ
Vay ngắn hạn		-	9.661.134.229		9.661.134.229	-	HĐ (shihan) - Thời hạn 1 năm; - Lãi suất 4% - Mục đích; phục vụ HĐ SXKD
Tổng Cộng	**142.704.234.052**	-	**125.540.703.204**	**142.704.194.052**	**125.540.743.204**		

14 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**13.211.978.321**	**10.264.016.818**	**162.722.659.254**
Tăng vốn kỳ trước						-
Lãi trong kỳ trước					10.302.456.503	10.302.456.503
Chia Cổ tức					(6.389.500.000)	(6.389.500.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(3.700.516.818)	(3.700.516.818)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(174.000.000)	(174.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**13.211.978.321**	**10.302.456.503**	**162.761.098.939**
Số dư đầu kỳ này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**10.302.456.503**	**162.761.098.939**
Tăng vốn kỳ này						-
Lãi trong kỳ này					3.769.344.293	3.769.344.293
Chia Cổ tức					(5.406.500.000)	(5.406.500.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.771.956.503)	(4.771.956.503)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(124.000.000)	(124.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**13.211.978.321**	**3.769.344.293**	**156.227.986.729**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	41.982.000.000
-Cổ phiếu quỹ (*)	(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
-Quỹ đầu tư phát triển	13.211.978.321	13.211.978.321
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.769.344.293	10.302.456.503
Cộng	**156.227.986.729**	**162.761.098.939**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Số Kỳ Này	**Số Đầu Năm**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.406.500.000	-

Cổ phiếu :	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Số lương cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu được mua lại	570.000	570.000
+Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000
+Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
+Trích quỹ khen thưởng ban điều hành		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
-Doanh thu bán hàng	64.241.863.613	51.033.688.685
+ Doanh thu xuất khẩu	50.719.533.082	48.621.603.139
+ Doanh thu nội địa	13.522.330.531	2.412.085.546
Tổng	**64.241.863.613**	**51.033.688.685**

14 - Các khoản giảm trừ doanh thu :	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
Tổng	-	-

15 - Doanh thu thuần :	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	64.241.863.613	51.033.688.685
Tổng	**64.241.863.613**	**51.033.688.685**

16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
-Giá vốn thành phẩm đã bán	58.459.529.912	46.310.870.365
Tổng	**58.459.529.912**	**46.310.870.365**

17 - Doanh thu hoạt động tài chính :	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.198.989.601	4.392.135.704
-Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	713.280.214	148.800.282
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện vay ngoại tệ		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		984.212
Tổng	**2.912.269.815**	**4.541.920.198**

18 - Chi phí hoạt động tài chính :	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
-Lãi tiền vay	1.170.960.210	1.333.577.781
-Chiết khấu thanh tóan, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.185.327	
-Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
-Chi phí tài chính khác	11.124.256	10.453.000
Tổng	**1.217.269.793**	**1.344.030.781**

19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	**2.605.523.287**	**3.298.781.840**
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	63.000.000	69.000.000
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.668.523.287	3.367.781.840
Thuế TNDN phải nộp	**533.704.657**	**673.556.368**

20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.344.413.253	23.530.088.929
-Chi phí dụng cụ, PTTT	742.111.859	1.107.974.317
-Chi phí nhân công	20.419.519.012	*13.973.630.040*
Nhân công trực tiếp	*15.462.302.390*	*11.000.502.122*
Nhân viên quản lý xưởng	*988.777.842*	*860.844.572*
Nhân viên quản lý công ty	*3.968.438.780*	2.112.283.346
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1.682.802.522	1.939.781.191
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.578.816.650	2.424.415.850
-Chi phí bằng tiền khác	5.689.406.951	3.635.051.534

Tổng		**57.457.070.247**	**46.610.941.861**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		QUÝ II/2024	QUÝ II/2023
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,95%	12,80%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,05%	87,20%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,37%	44,18%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,63%	55,82%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,75	1,97
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,42	1,73
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,88%	5,94%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,08%	4,72%
3.2. Tỷ suất lợi nhuân trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	0,81%	1,17%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	0,64%	0,93%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	1,99%	2,52%

4. Giải trình biến động lợi nhuận

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế Quý II/2024 giảm so với cùng kỳ Quý II/2023 do một số nguyên nhân sau;

- Năm 2024, chi phí tiền thuê đất không được giảm, trong khi đó (năm 2023 chi phí tiền thuê đất được giảm 30%) từ đó dẫn đến chi phí tại quý II/2024 tăng hơn so với cùng kỳ.
- Các chi phí cố định vẫn giữ nguyên.
- Chi phí bán hàng, giá cước vận tải biển tăng cao và biến động hàng ngày ảnh hưởng tới kế hoạch xuất hàng của công ty, một số khách hàng dời ngày xuất hàng và thay đổi lịch xuất hàng đã xác nhận gây nên không ít khó khăn cho việc sắp xếp dây chuyền sản xuất
- Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2024 giảm, do lãi tiền gửi giảm.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận quý II/2024 giảm so với quý II/2023.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

THUYẾT MINH
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN KIỂM SOÁT, BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	Không điều hành	Kiêm điều hành	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/062024				Ghi chú
					Hưởng Lương/ Khác	Hưởng thù lao	Hưởng Thưởng BĐH	Hưởng Phúc lợi	
I	**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**				**-**	**120.000.000**	**-**	**-**	
1	Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch				30.000.000			
2	Lê Thị Xuyến	Thành viên; Tổng Giám đốc		X		18.000.000			
3	Chu Thị Mai	Thành viên	X			18.000.000			
4	Hoàng Văn Xuyên	Thành viên	X			18.000.000			
5	Bùi Đức Vinh	Thành viên	X			18.000.000			
6	Phan Huy Thành	Thư ký HĐQT	X			18.000.000			
II	**BAN KIỂM SOÁT**				**149.441.036**	**24.000.000**	**-**	**7.930.000**	
1	Đặng Thị Dung	Trưởng BKS		X	149.441.036			7.930.000	
2	Đinh Thanh Toàn	Thành viên	X			12.000.000			
3	Lê Tiến Luận	Thành viên	X			12.000.000			
III	**BAN ĐIỀU HÀNH**				**606.593.763**	**-**	**-**	**30.190.000**	
1	Lê Thị Xuyến	Tổng Giám đốc		X	244.404.554			11.230.000	
2	Phan Huy Tâm	Phó Tổng giám đốc		X	187.472.184			9.370.000	
3	Nguyễn Thu Hương	Kế toán trưởng		X	174.717.025			9.590.000	
	TỔNG CỘNG				**756.034.799**	**144.000.000**	**-**	**38.120.000**	

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đến 30/06/2024 293.441.036 đồng

- Tại thời điểm báo cáo TAC có 05 thành viên HĐQT trong đó kiêm điều hành là 01 người, không điều hành là 04 người. Ban kiểm soát có 03 thành viên trong đó 01 thành viên là Trưởng ban kiểm soát chuyên trách.

Về chế độ tiền thưởng và phúc lợi theo kỳ của thành viên HĐQT và BKS kiêm điều hành

- Các thành viên HĐQT kiêm điều hành, thành viên BKS chuyên trách cũng nhận được thưởng & phúc lợi các kỳ của quỹ phúc lợi được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2023 đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- "Hưởng lương" của Ban điều hành là tổng thu nhập từ lương từ đầu năm đến 30/06/2024 (Lương hàng tháng và lương tháng 13 năm 2023).

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
M.S.D.N: 3700403863 C.T.C.P
TP.THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG